

Số: 229/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

**THÔNG TƯ**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý  
lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ**

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;*

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi là phương tiện giao thông).

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân đề nghị cơ quan công an cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông, tổ chức thu lệ phí và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thu, nộp, quản lý lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông.

3. Thông tư này không áp dụng đối với việc đăng ký, cấp biển xe chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (do cơ quan giao thông cấp giấy đăng ký) và xe cơ giới của quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.

## **Điều 2. Người nộp lệ phí**

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan công an cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông thì phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

## **Điều 3. Tổ chức thu lệ phí**

Cơ quan công an thực hiện đăng ký, cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông là tổ chức thu lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

## **Điều 4. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này một số từ ngữ được hiểu như sau:

### **1. Phương tiện giao thông, gồm:**

a) Xe ô tô, máy kéo, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, máy kéo và các loại xe được cấp biển tương tự như ô tô (gọi chung là ô tô); không bao gồm xe lam.

b) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự, kể các xe cơ giới dùng cho người tàn tật (gọi chung là xe máy).

2. Các thành phố, thị xã quy định tại Thông tư này được xác định theo địa giới hành chính nhà nước, cụ thể như sau:

a) Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố trực thuộc trung ương khác bao gồm tất cả các quận, huyện trực thuộc thành phố không phân biệt nội thành hay ngoại thành.

b) Thành phố trực thuộc tỉnh, các thị xã bao gồm tất cả các phường, xã thuộc thành phố, thị xã không phân biệt là phường nội thành, nội thị hay xã ngoại thành, ngoại thị.

3. Cấp mới giấy đăng ký và biển số áp dụng đối với các phương tiện giao thông đăng ký lần đầu tại Việt Nam (kể cả các phương tiện giao thông đã qua sử dụng hay đã đăng ký tại nước ngoài, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước) theo quy định của Bộ Công an.

4. Cấp, đổi, cấp lại giấy đăng ký hoặc biển số (gọi chung là cấp đổi giấy đăng ký, biển số), bao gồm:

a) Cấp giấy đăng ký, biển số áp dụng đối với các trường hợp: Đăng ký sang tên trong cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; đăng ký xe từ tỉnh khác chuyển đến.

b) Đổi giấy đăng ký hoặc biển số áp dụng đối với các trường hợp: Cải tạo, thay đổi màu sơn; giấy đăng ký xe hoặc biển số xe bị hư hỏng, rách, mờ hoặc thay đổi các thông tin của chủ xe.

c) Cấp lại giấy đăng ký hoặc biển số áp dụng đối với trường hợp giấy đăng ký hoặc biển số bị mất.

5. Khu vực: Khu vực I gồm thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; khu vực II gồm các thành phố trực thuộc trung ương (trừ thành phố Hà

Nội và thành phố Hồ Chí Minh), các thành phố trực thuộc tỉnh và các thị xã; khu vực III gồm các khu vực khác ngoài khu vực I và khu vực II nêu trên.

## **Điều 5. Mức thu lệ phí**

1. Mức thu lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông được thực hiện như sau:

*Đơn vị tính: đồng/lần/xe*

| <b>Số TT</b> | <b>Chỉ tiêu</b>   | <b>Khu vực I</b>     | <b>Khu vực II</b> | <b>Khu vực III</b> |
|--------------|---|----------------------|-------------------|--------------------|
| <b>I</b>     | <b>Cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số</b>  |                      |                   |                    |
| 1            | Ô tô, trừ xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống áp dụng theo điểm 2 mục này  | 150.000 - 500.000    | 150.000           | 150.000            |
| 2            | Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống  | 2.000.000-20.000.000 | 1.000.000         | 200.000            |
| 3            | Sơ mi rơ moóc, rơ moóc đăng ký rời  | 100.000-200.000      | 100.000           | 100.000            |
| 4            | Xe máy (theo giá tính lệ phí trước bạ)  |                      |                   |                    |
| a            | Trị giá từ 15.000.000 đồng trở xuống  | 500.000-1.000.000    | 200.000           | 50.000             |
| b            | Trị giá trên 15.000.000 đến 40.000.000 đồng   | 1.000.000-2.000.000  | 400.000           | 50.000             |
| c            | Trị giá trên 40.000.000 đồng  | 2.000.000-4.000.000  | 800.000           | 50.000             |
| d            | Xe máy 3 bánh chuyên dùng cho người tàn tật   | 50.000               | 50.000            | 50.000             |
| <b>II</b>    | <b>Cấp đổi giấy đăng ký</b>   |                      |                   |                    |
| 1            | <b>Cấp đổi giấy đăng ký kèm theo biển số</b>  |                      |                   |                    |
| a            | Ô tô (trừ xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống di chuyển từ khu vực có mức thu thấp về khu vực có mức thu cao áp dụng theo điểm 4.1 khoản 4 Điều này) | 150.000              | 150.000           | 150.000            |
| b            | Sơ mi rơ moóc đăng ký rời, rơ moóc  | 100.000              | 100.000           | 100.000            |
| c            | Xe máy (trừ xe máy di chuyển từ khu vực có mức thu thấp về khu vực có mức thu cao áp dụng theo điểm 4.1 khoản 4 Điều này)                             | 50.000               | 50.000            | 50.000             |
| 2            | Cấp đổi giấy đăng ký không kèm theo biển số ô tô, xe máy  | 30.000               | 30.000            | 30.000             |
| 3            | Cấp lại biển số   | 100.000              | 100.000           | 100.000            |
| <b>III</b>   | <b>Cấp giấy đăng ký và biển số tạm thời (xe ô tô và xe máy)</b>   | 50.000               | 50.000            | 50.000             |

2. Căn cứ mục I Biểu mức thu này, Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh ban hành mức thu cụ thể phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

3. Tổ chức, cá nhân hiện ở khu vực nào thì nộp lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông theo mức thu quy định tương ứng với khu vực đó, nếu là tổ chức thì nộp lệ phí theo địa chỉ nơi đóng trụ sở ghi trong đăng ký kinh doanh, nếu là cá nhân thì nộp lệ phí theo địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

Đối với ô tô, xe máy của Công an sử dụng vào mục đích an ninh đăng ký tại khu vực I hoặc đăng ký tại Cục Cảnh sát giao thông thì áp dụng mức thu tại khu vực I, riêng cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số áp dụng theo mức thu tối thiểu tại mục I Biểu mức thu này.

4. Một số chỉ tiêu quy định trong Biểu mức thu lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông áp dụng như sau:

4.1. Ô tô chở người từ 9 chỗ ngồi trở xuống, xe máy chuyển từ khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu thấp về khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu cao (không phân biệt có đôi hay không đôi chủ tài sản), tổ chức, cá nhân phải nộp lệ phí theo mức thu cấp mới quy định tại điểm 2 (đối với ô tô), điểm 4 (đối với xe máy) mục I Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại điểm 4.2 khoản này.

Ví dụ 1: Ông H ở huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, được Công an tỉnh Bắc Giang cấp giấy đăng ký và biển số xe (ô tô hoặc xe máy), sau đó ông H bán cho ông B tại Hà Nội thì khi đăng ký ông B phải nộp lệ phí theo mức thu cấp mới tại Hà Nội.

Ví dụ 2: Doanh nghiệp A có trụ sở tại Bắc Giang, được Công an tỉnh Bắc Giang cấp giấy đăng ký, biển số xe (ô tô hoặc xe máy), sau đó Doanh nghiệp A chuyển trụ sở về Hà Nội (hoặc quyết định điều chuyển chiếc xe đó cho đơn vị thành viên có trụ sở tại Hà Nội) thì khi đăng ký Doanh nghiệp A phải nộp lệ phí theo mức thu cấp mới giấy đăng ký, biển số tại Hà Nội.

Ví dụ 3: Ông A có hộ khẩu tại thành phố Hà Nội, đã được Công an thành phố Hà Nội cấp giấy đăng ký và biển số xe, sau đó ông A bán xe đó cho ông B cũng ở tại thành phố Hà Nội thì khi đăng ký ông B chỉ phải nộp lệ phí cấp đổi giấy đăng ký, biển số theo mức thu quy định tại mục II Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

4.2. Đối với ô tô, xe máy của cá nhân đã được cấp giấy đăng ký và biển số tại khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu thấp, chuyển về khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu cao vì lý do di chuyển công tác hoặc di chuyển hộ khẩu, mà khi đăng ký không thay đổi chủ tài sản và có đầy đủ thủ tục theo quy định của cơ quan công an thì áp dụng mức thu cấp đổi giấy đăng ký, biển số quy định tại mục II Biểu mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

Ví dụ 4: Ông C đăng ký thường trú tại tỉnh Bắc Giang, được Công an tỉnh Bắc Giang cấp giấy đăng ký và biển số xe (ô tô hoặc xe máy), sau đó ông C chuyển hộ khẩu về Hà Nội thì khi đăng ký ông C phải nộp lệ phí theo mức thu cấp đổi giấy đăng ký, biển số tại Hà Nội.

4.3. Trị giá xe máy làm căn cứ áp dụng mức thu lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số là giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm đăng ký.

## **Điều 6. Miễn lệ phí**

Các trường hợp sau đây được miễn lệ phí:

1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống liên hợp quốc.

2. Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, nhân viên hành chính kỹ thuật của cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự nước ngoài, thành viên các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và thành viên của gia đình họ không phải là công dân Việt Nam hoặc không thường trú tại Việt Nam được Bộ Ngoại giao Việt Nam hoặc cơ quan ngoại vụ địa phương được Bộ Ngoại giao uỷ quyền cấp chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ hoặc chứng thư lãnh sự.

Trường hợp này khi đăng ký phương tiện giao thông, người đăng ký phải xuất trình với cơ quan đăng ký chứng minh thư ngoại giao (màu đỏ) hoặc chứng minh thư công vụ (màu vàng) theo quy định của Bộ Ngoại giao.

3. Tổ chức, cá nhân nước ngoài khác (cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên chính phủ ngoài hệ thống liên hợp quốc, cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, các đoàn của tổ chức quốc tế, thành viên của cơ quan và tổ chức khác) không thuộc đối tượng nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nhưng được miễn nộp hoặc không phải nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài. Trường hợp này tổ chức, cá nhân phải cung cấp cho cơ quan đăng ký:

- Đơn đề nghị miễn nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số, có ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu là tổ chức).

- Bản sao hiệp định hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài bằng tiếng Việt Nam (có xác nhận của Công chứng nhà nước hoặc ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu xác nhận của chủ chương trình, dự án).

### **Điều 7. Kê khai, nộp lệ phí**

Tổ chức thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp số tiền lệ phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.


### **Điều 8. Quản lý lệ phí**

Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

## **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 127/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 53/2015/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 127/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 9 năm 2013.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, chứng từ thu, công khai chế độ thu lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./. 

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).



**Vũ Thị Mai**